

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	6.605.224	3.981.502	2.623.722	9.515.139	5.599.442	3.915.697	144,1%	140,6%	149,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.459.121	1.844.194	2.614.927	4.560.740	1.789.614	2.771.126	102,3%	97,0%	106,0%
I	Chi đầu tư phát triển	564.950	331.753	233.197	631.208	310.810	320.398	111,7%	93,7%	137,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	564.950	331.753	233.197	630.948	310.810	320.138	111,7%	93,7%	137,3%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.461	25.461		138.781	43.772	95.008			
-	Chi khoa học và công nghệ				50	50				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	142.000	24.320	117.680	116.831		116.831			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	18.000	18.000	-	20.113	20.113				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-						
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	260		260			
II	Chi thường xuyên	3.793.496	1.469.067	2.324.429	3.573.935	1.198.560	2.375.375	94,2%	81,6%	102,2%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.593.054	438.292	1.154.762	1.397.565	203.292	1.194.273			
2	Chi khoa học và công nghệ	14.339	14.339	-	17.391	17.391				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700	-	1.655	1.655	-	97,3%	97,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	97.975	40.674	57.301	-	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	352.942	277.589	75.353			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.146.103	2.137.308	8.795	1.576.201	1.276.142	300.059	73,4%	59,7%	3411,7%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	313.504	54.043	259.461			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	36.503	8.720	27.783			
a	Vốn đầu tư				14.979	2.201	12.778			
b	Vốn sự nghiệp				21.524	6.520	15.005			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	115.960	5.181	110.779			
a	Vốn đầu tư				94.467		94.467			
b	Vốn sự nghiệp				21.493	5.181	16.312			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH VĐBDTTS & miền núi				161.041	40.142	120.899			
a	Vốn đầu tư				126.422	35.367	91.056			
b	Vốn sự nghiệp				34.619	4.775	29.844			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.146.103	2.137.308	8.795	1.262.697	1.222.099	40.598	58,8%	57,2%	461,6%
1	Vốn đầu tư	2.083.031	2.083.031		1.167.501	1.167.501		56,0%	56,0%	
1.1	Vốn trong nước	1.688.479	1.688.479		818.262	818.262		48,5%	48,5%	
-	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.688.479	1.688.479		801.054	801.054				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020				6.378	6.378				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2021				10.831	10.831				
1.2	Vốn nước ngoài	394.552	394.552		349.239	349.239		88,5%	88,5%	
-	Vốn ODA cấp phát	394.552	394.552		301.853	301.853				
-	Vốn ODA vay lại				47.386	47.386				
2	Vốn sự nghiệp	63.072	54.277	8.795	95.196	54.597	40.598	150,9%	100,6%	461,6%
2.1	Vốn ngoài nước	1.910	1.910	-						
-	Chưa phân bổ (TW ghi dự toán cho Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, tuy nhiên dự án đã quyết toán xong và không còn nhu cầu)	1.910	1.910	-						
2.2	Vốn trong nước	61.162	52.367	8.795	95.196	54.597	40.598	155,6%	104,3%	461,6%
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.310	1.310							

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Vốn dự bị động viên	15.000	15.000		15.000	15.000				
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000							
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	203	203		203	203				
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.000	5.205	4.795	9.990	5.205	4.785			
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	32.649	28.649	4.000	31.940	28.441	3.499			
-	Chính sách trợ giúp thường xuyên và mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ				426	86	340			
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ				37.200	5.226	31.974			
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí.				436	436				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	3.378.198	2.533.686	844.512			

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình